

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số: 18-QĐ/VPĐU, ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Văn phòng Đảng ủy)

ĐVT: triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                                                      | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trong đó: Phân bổ cho Văn phòng Đảng ủy phường |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu tại đơn vị</b>                                                                 | <b>12.543</b>     | <b>12.543</b>      | <b>12.543</b>                                  |
| 1         | Thu đảng phí được cân đối chi hoạt động                                                       | 0                 | 0                  | 0                                              |
| 2         | Thu từ hoạt động sự nghiệp                                                                    | 0                 | 0                  | 0                                              |
| 3         | Thu khác                                                                                      | 0                 | 0                  | 0                                              |
| 4         | Kinh phí ngân sách nhà nước cấp theo dự toán                                                  | 12.543            | 12.543             | 12.543                                         |
| 4.1       | Nguồn kinh phí tự chủ                                                                         | 5.753             | 5.753              | 5.753                                          |
| 4.2       | Nguồn kinh phí không tự chủ                                                                   | 5.996             | 5.996              | 5.996                                          |
| 4.3       | Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% CCTL                                                             | 297               | 297                | 297                                            |
| 4.4       | Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ                               | 230               | 230                | 230                                            |
| 4.5       | Nguồn kinh phí 10% giữ lại ngân sách theo Quyết định 2638/QĐ-TTg                              | 267               | 267                | 267                                            |
| 5         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                                                     | 0                 | 0                  | 0                                              |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                         | <b>12.543</b>     | <b>12.543</b>      | <b>12.543</b>                                  |
|           | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 | <b>12.543</b>     | <b>12.543</b>      | <b>12.543</b>                                  |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                       | <b>5.991</b>      | <b>5.991</b>       | <b>5.991</b>                                   |
|           | Kinh phí tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP                                                     | 4.212             | 4.212              | 4.212                                          |
|           | Kinh phí khoán cho hợp đồng lao động                                                          | 363               | 363                | 363                                            |
|           | Kinh phí phụ cấp và các khoản đóng góp của KCT                                                | 164               | 164                | 164                                            |
|           | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                              | 1.014             | 1.014              | 1.014                                          |
|           | Tiết kiệm chi 10% thực hiện cải cách tiền lương                                               | 125               | 125                | 125                                            |
|           | Kinh phí 10% giữ lại ngân sách theo Quyết định 2638/QĐ-TTg để chi cho công tác An sinh xã hội | 113               | 113                | 113                                            |
| <b>2</b>  | <b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>                                                        | <b>6.552</b>      | <b>6.552</b>       | <b>6.552</b>                                   |
|           | Quỹ tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP                                                      | 230               | 230                | 230                                            |
|           | Kinh phí phụ cấp của Bí thư chi bộ                                                            | 3.306             | 3.306              | 3.306                                          |
|           | Hỗ trợ BHXH, BHYT                                                                             | 136               | 136                | 136                                            |
|           | Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy cấp xã                                                             | 253               | 253                | 253                                            |
|           | Phụ cấp trách nhiệm đối với chi ủy viên tổ dân phố                                            | 609               | 609                | 609                                            |
|           | Kinh phí chi quản lý hành chính                                                               | 1.390             | 1.390              | 1.390                                          |
|           | Chi hoạt động cấp ủy                                                                          | 200               | 200                | 200                                            |
|           | Chi thực hiện các nhiệm vụ phát sinh                                                          | 100               | 100                | 100                                            |
|           | Chi hoạt động của Ban Tuyên giáo                                                              | 2                 | 2                  | 2                                              |
|           | Tiết kiệm chi 10% thực hiện cải cách tiền lương                                               | 172               | 172                | 172                                            |
|           | Kinh phí 10% giữ lại ngân sách theo Quyết định 2638/QĐ-TTg để chi cho công tác An sinh xã hội | 154               | 154                | 154                                            |

Phụ trách kế toán

Triệu Thị Thu Hằng

Phó Chánh Văn phòng phụ trách



Trần Thị Thảo